TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DSST
Ngày: 03/01/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Trần Thu Hồng.**

Ông **Nguyễn Đức Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Thúy** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên toà: Ông **Trần Việt Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2023/QĐST-DS ngày 19/12/2023, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Ngọc L,** sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp Bình Hòa Long, xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1984 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 21/8/2023)

Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang

+ Bị đơn: **Lê Thị X**, sinh năm 1978;

Lê Văn T, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp Bình Hòa Long, xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

(Chị N có mặt; anh T, chị X vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị N trình bày:

Giữa chị L và anh T, chị X có quen biết nhau. Anh T và chị X là vợ chồng. Chị L làm đầu thảo hụi, có tổ chức góp hụi, anh T, chị X là hụi viên có tham gia hụi do chị L là chủ hụi cụ thể như sau:

Hụi tháng 3.000.000đồng, khui vào ngày 10/8/2022(âm lịch), hụi có 25 phần, anh T và chị X tham gia 01 phần, 01 tháng khui 01 lần, anh T và chị X hốt vào kỳ thứ 1 vào ngày 10/8/2022, kêu hụi 900.000đồng, hốt 2.100.000đồng được số tiền 49.20000.000đ. Sau khi hốt hụi anh T, chị X đã đóng lại được 07 kỳ hụi chết, còn nợ lại 17 kỳ với số tiền là 51.000.000đồng. Khi giao hụi chị L giao hụi cho vợ chồng anh T, chị X thì chị X có ký giấy biên nhận nhận tiền hốt hụi vào ngày 10/8/2022 (âm lịch).

Hụi tháng 3.000.000đồng, khui vào ngày 10/8/2022(âm lịch), hụi có 26 phần, ông T và bà X tham gia 01 phần, 01 tháng khui 01 lần, anh T và chị X hốt vào kỳ thứ 6 vào ngày 10/01/2023, hụi kêu 800.000đồng, hốt 2.200.000đồng được số tiền 57.800.000đồng. Sau khi hốt hụi anh T và chị X đã đóng lại được 1 kỳ hụi chết, còn nợ lại 18 kỳ với số tiền là 54.000.000đồng. Khi giao hụi chị L giao hụi cho vợ chồng anh T và chị X thì có ký giấy biên nhận nhận tiền hốt hụi vào ngày 10/01/2023 (âm lịch).

Hụi tháng 4.000.000đồng, khui vào ngày 05/3/2022(âm lịch), hụi có 21 phần, ông T và bà X tham gia 02 phần, 01 tháng khui 01 lần, tuy nhiên do cần tiền nên anh T và chị X đã đề nghị chị Lan cho anh T và chị X hốt hết 02 phần hụi vào kỳ thứ 1 và chị L đã đồng ý. Anh T và chị X kêu 1.200.000đồng/phần, hụi hốt 2.800.000đồng được tổng số tiền 108.800.000đ. Sau khi hốt hụi anh Trung, chị X đã đóng lại được 12 kỳ hụi chết/ phần, còn nợ lại 08 kỳ/ phần với số tiền là 64.000.000đ. Khi giao hụi chị L giao hụi cho vợ chồng anh T và chị X thì chị X có ký giấy biên nhận nhận tiền hốt hụi vào ngày 05/3/2022 (âm lịch).

Hụi tháng 2.000.000đồng, khui vào ngày 20/01/2021(âm lịch), hụi có 27 phần, anh T và chị X tham gia 01 phần, 01 tháng khui 01 lần, anh T và chị X hốt vào kỳ thứ 2 vào ngày 20/2/2021, hụi kêu 600.000đ, hốt 1.400.000đồng được số tiền 36.200.000đồng. Sau khi hốt hụi anh T và chị X đã đóng lại được 23 kỳ hụi chết, còn nợ lại 04 kỳ với số tiền là 8.000.000đồng. Khi giao hụi chị L giao hụi cho vợ chồng anh T, chị X có ký giấy biên nhận nhận tiền hốt hụi vào ngày 20/2/2021 (âm lịch).

Hụi tháng 3.000.000đồng, khui hụi vào ngày 05/11/2021(âm lịch), hụi có 22 phần, anh T và chị X tham gia 02 phần, 01 tháng khui 01 lần, tuy nhiên do cần tiền nên anh T và chị X đã đề nghị cho hốt hết 02 phần hụi vào kỳ thứ 1. Anh T và chị X kêu 900.000đồng/phần, hốt 2.100.000đồng/phần được tổng số tiền 85.800.000đồng. Sau khi hốt hụi anh T và chị X đã đóng lại được 17 kỳ hụi chết/phần, còn nợ lại 05 kỳ/phần với số tiền là 30.000.000đồng.

Hụi tháng 5.000.000đồng, khui vào ngày 20/10/2022(âm lịch), hụi có 25 phần, anh Trung và chị X tham gia 01 phần, 01 tháng khui 01 lần, anh T và chị X hốt 01 phần vào kỳ thứ 1 vào ngày 20/10/2022, kêu 1.500.000đồng, hốt 3.500.000đồng được số tiền 82.000.000đồng. Sau khi hốt hụi anh T và chị X đã đóng lại được 05 kỳ hụi chết, còn nợ lại 19 kỳ với số tiền là 95.000.000đồng.

Khi giao hụi chị L giao hụi cho vợ chồng anh T và chị X có ký giấy biên nhận nhận tiền hốt hụi vào ngày 20/10/2022(âm lịch).

Hụi tháng 2.000.000đồng, khui hụi vào ngày 10/01/2022(âm lịch), hụi có 28 phần, anh T và chị X tham gia 01 phần, 01 tháng khui 01 lần, anh T và chị X hốt vào kỳ thứ 1 vào ngày 10/01//2022, kêu hụi 550.000đồng, hốt 1.450.000đồng được số tiền 38.150.000đ. Sau khi hốt hụi anh Trung và chị Xen đã đóng lại được 14 kỳ hụi chết, còn nợ lại 13 kỳ với số tiền là 26.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền anh T và chị X hiện còn nợ chị L là 328.000.000đồng. Chị L đã rất nhiều lần đến nhà yêu cầu trả nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ cho chị L. Trong quá trình chơi hụi chị L còn nợ anh T, chị X số tiền 30.000.000đồng, chị L tự nguyện cấn trừ.

Nay chị L yêu cầu anh Lê Văn T và chị Lê Thị X cùng liên đới trả cho chị L số tiền là 298.000.000đồng, yêu cầu trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

* Theo biên bản lấy lời khai, bị đơn anh T trình bày: Anh và chị X là vợ chồng. Hụi do vợ anh trực tiếp chơi, anh không có tham gia. Vợ anh chơi hụi cũng rất lâu rồi, anh không nhớ chính xác thời gian. Vợ anh chơi hụi có thu nhập về phục vụ ăn uống, chi tiêu trong gia đình và cất nhà ở. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, anh đồng ý trả số tiền 328.000.000đồng nhưng xin trả dần dần vì hiện nay đất đai đang thế chấp vay Ngân hàng, vợ anh đi làm thành phố Hồ Chí Minh kiếm tiền trả nợ.

* Bị đơn chị X vắng mặt, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát***:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 17, 18, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Buộc chị X, anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền 328.000.000đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Ngọc L và chị Lê Thị X, anh Lê Văn T là tranh chấp hợp

đồng góp hụi được xem xét giải quyết theo theo Điều 471 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về tố tụng:

Bị đơn anh T có đơn xin vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

Bị đơn chị X vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với chị.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền chị N yêu cầu anh T, chị X liên đới trả chị L số tiền nợ hụi là 328.000.000đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu khởi kiện của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng, giữa chị L và anh T, chị X có xác lập hợp đồng góp hụi với chứng cứ là 05 tờ giấy nhận tiền hụi ngày 10/01/2022 do chị X, anh T ký tên xác nhận; ngày 10/8/2022 do chị X ký tên xác nhận; ngày 20/2/2021 âm lịch do chị X ký tên xác nhận; ngày 20/10/2022 do anh T, chị X ký tên xác nhận; ngày 05/3/2022 do chị X ký tên xác nhận. Các dây hụi anh T, chị X tham gia có dây hụi khui ngày 10/01/2022 âm lịch hiện chưa mãn (mãn vào ngày 10/01/2024 âm lịch), tuy nhiên do anh T, chị X vi phạm nghĩa vụ hụi viên nhưng anh chị phải có nghĩa vụ đóng hụi chết cho đến khi mãn hụi. Các dây hụi còn lại, anh T, chị X đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết đầy đủ cho chủ hụi là vi phạm nghĩa vụ của thành viên trong dây hụi theo quy định tại Điều 16 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Anh T vắng mặt, theo biên bản ghi lời khai ngày 26/10/2023, anh T cho rằng, anh không có trực tiếp tham gia chơi hụi với chị L nhưng anh có ký tên vào các tờ giấy hốt hụi ngày 10/01/2022, ngày 20/10/2022 cùng với chị X, anh cũng thừa nhận số tiền thu nhập từ việc chơi hụi dùng để phục vụ ăn uống, chi tiêu trong gia đình và cất nhà ở nên anh T phải có nghĩa vụ liên đới với chị X trả số tiền nợ nêu trên là hoàn toàn có cơ sở.

Tòa án nhiều lần mời chị X đến trình bày ý kiến, hòa giải đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn nhưng chị vắng mặt không có lý do xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình cũng như chị không phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền chị N cho rằng, chị L còn nợ chị X số tiền tham gia chơi hụi là 30.000.000đồng và đồng ý cấn trừ vào số tiền 328.000.000đồng, đây là sự tự nguyện của đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử cần buộc anh T, chị X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền 298.000.000đồng khi án có hiệu lực pháp luật là

phù hợp với Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị X, anh T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

<u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc L.

Buộc chị Lê Thị X, anh Lê Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc L số tiền nợ hụi là 298.000.000đồng *(Hai trăm chín mươi tám triệu đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị L cho đến khi thi hành án xong, chị X, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Chị Lê Thị X, anh Lê Văn T phải chịu số tiền 14.900.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí 8.200.000đồng theo biên lai số 0012514 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng, chị X, anh T kháng cáo kể từ ngày Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Phan Thanh Bình

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Ñöông söï;
- Löu hoà sô.